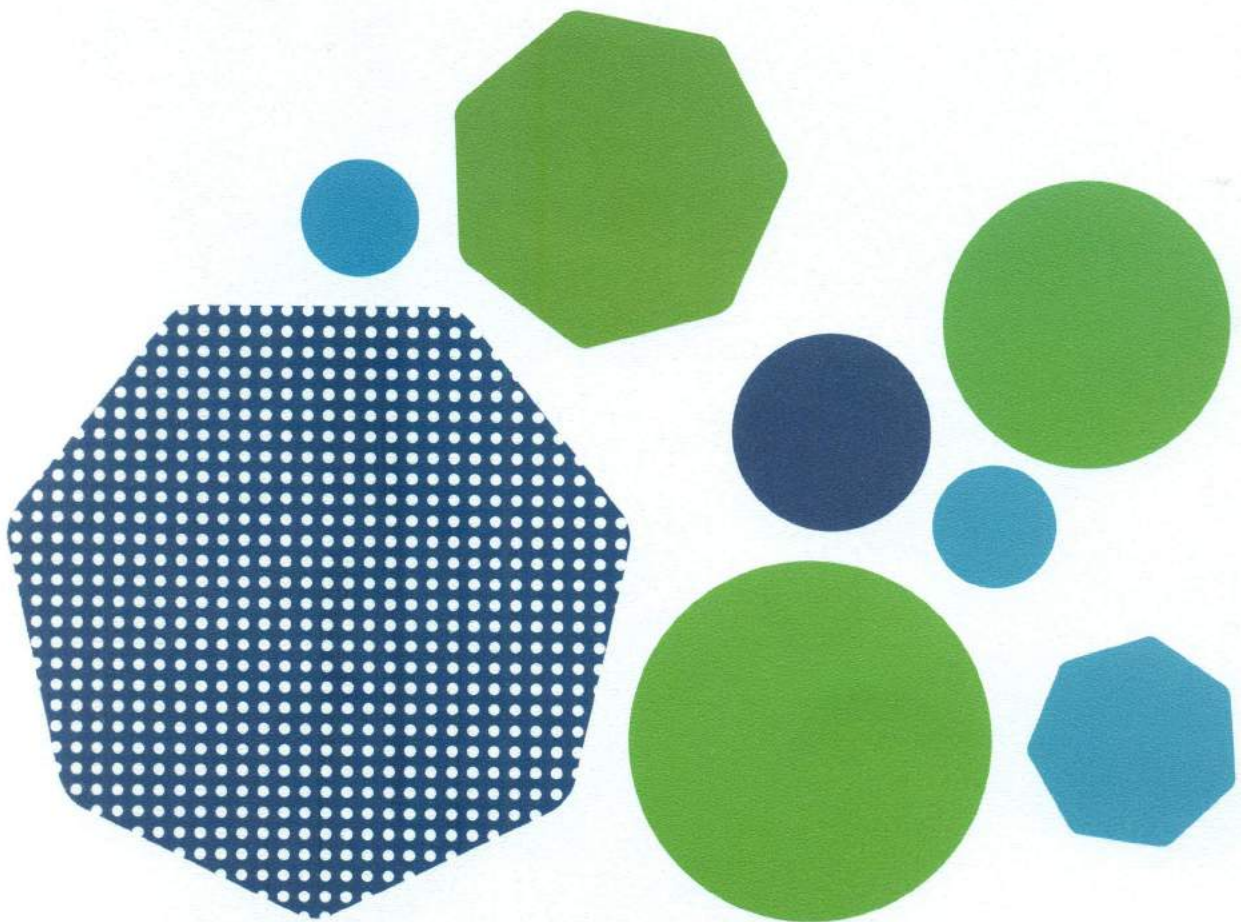


CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9-10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Hoàng Long	Chủ tịch
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Văn Việt Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Việt Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Hiệp	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Bảo Thạch	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Đức	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 22/2019/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018)

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 06 tháng 02 năm 2018.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Lê Quang Nghĩa

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		393.824.190.103	628.976.079.144
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.707.937.145	16.778.424.433
Tiền	111		2.707.937.145	5.478.424.433
Các khoản tương đương tiền	112		-	11.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	27.287.396.250	69.987.396.250
Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	27.000.000.000	69.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.633.998.982	428.096.774.086
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	238.781.610.361	421.471.666.382
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.269.439.973	5.022.376.474
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.197.178.524	2.698.351.920
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8,9	(1.807.600.179)	(1.281.465.636)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		193.370.303	185.844.946
Hàng tồn kho	140	10	112.391.890.150	108.103.519.808
Hàng tồn kho	141		113.340.040.189	108.694.816.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(948.150.039)	(591.297.039)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.802.967.576	6.009.964.567
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.768.169.175	3.321.295.381
Thuế GTGT được khấu trừ	152		989.097.272	2.381.758.137
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	45.701.129	306.911.049
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.271.837.535	78.268.153.399
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.387.671.360	8.361.671.360
Trả trước cho người bán dài hạn	212		8.330.535.680	8.330.535.680
Phải thu dài hạn khác	216	9	57.135.680	31.135.680
Tài sản cố định	220		42.951.228.901	47.411.927.466
Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.508.754.403	26.355.643.188
- Nguyên giá	222		85.700.728.602	84.805.784.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.191.974.199)	(58.450.141.777)
Tài sản cố định vô hình	227	12	20.442.474.498	21.056.284.278
- Nguyên giá	228		27.022.755.225	27.022.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.580.280.727)	(5.966.470.947)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.023.167.846	3.773.910.045
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	11.023.167.846	3.773.910.045
Tài sản dài hạn khác	260		10.909.769.428	18.720.644.528
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	7.698.666.572	16.123.169.049
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.211.102.856	2.597.475.479
TỔNG TÀI SẢN	270		467.096.027.638	707.244.232.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		257.728.778.273	505.466.845.782
Nợ ngắn hạn	310		250.703.782.871	498.668.413.523
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	207.080.349.895	448.324.778.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21.108.343.066	6.265.213.946
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.742.621.191	3.308.481.137
Phải trả người lao động	314		5.494.248.980	5.836.079.671
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.698.486.850	14.532.872.689
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		94.075.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	222.247.224	15.528.733.645
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.607.222.000	3.900.412.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.656.188.665	971.842.265
Nợ dài hạn	330		7.024.995.402	6.798.432.259
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	115.375.000
Phải trả dài hạn khác	337	17	6.066.017.280	5.719.762.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		958.978.122	963.295.092
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.367.249.365	201.777.386.761
Vốn chủ sở hữu	410	18	209.367.249.365	201.777.386.761
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.032.627.878	69.032.627.878
Cổ phiếu quỹ	415		(23.422.354.183)	(23.422.354.183)
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.369.127.957	8.369.127.957
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.866.348.668	23.735.895.416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.922.557.687	12.928.627.485
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.943.790.981	10.807.267.931
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.700.999.045	4.241.589.693
TỔNG NGUỒN VỐN	440		467.096.027.638	707.244.232.543



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	544.279.118.405	828.674.785.510
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	7.761.795.816	4.052.981.196
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		536.517.322.589	824.621.804.314
Giá vốn hàng bán	11	21	427.078.626.825	739.894.573.607
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.438.695.764	84.727.230.707
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.429.632.143	12.271.503.486
Chi phí tài chính	22	23	2.278.036.227	1.715.564.963
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.427.481.045	142.043.883
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	70.480.435.120	54.732.384.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17.178.336.662	16.314.068.041
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.931.519.898	24.236.716.962
Thu nhập khác	31		108.954.765	919.336.456
Chi phí khác	32		516.792.801	256.934.270
Lợi nhuận khác	40		(407.838.036)	662.402.186
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.523.681.862	24.899.119.148
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.564.951.128	5.572.829.363
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(613.627.377)	(413.950.657)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.572.358.111	19.740.240.442
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.564.501.436	18.457.791.468
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.007.856.675	1.282.448.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.533	1.585
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.533	1.585



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.523.681.862	24.899.119.148
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.355.642.202	5.279.168.624
Các khoản dự phòng	03		4.589.797.543	561.950.130
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(276.512)	(52.646)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(4.439.047.147)	(4.329.620.395)
Chi phí lãi vay	06		1.427.481.045	142.043.883
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.457.278.993	26.552.608.744
Giảm các khoản phải thu	09		181.946.566.998	17.802.993.302
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(4.645.223.342)	96.798.931.025
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(273.617.771.897)	(60.201.686.709)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		7.977.628.683	(5.547.351.326)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.417.268.717)	(208.835.702)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.070.435.368)	(5.906.182.455)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.365.031.766)	(240.612.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.734.256.416)	69.049.864.543
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.047.892.031)	(1.159.445.455)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(80.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.200.000.000	56.700.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.439.047.147	4.329.620.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.091.155.116	(20.829.825.060)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		147.173.741.177	40.100.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.173.741.177)	(52.100.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.427.662.500)	(31.502.656.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.427.662.500)	(43.502.656.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.070.763.800)	4.717.383.483
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	16.778.424.433	12.060.988.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		276.512	52.646
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.707.937.145	16.778.424.433

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018

(*) Từ năm 2018, Công ty trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các số liệu so sánh năm 2017 đã được Công ty trình bày lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với số liệu năm nay.




Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019


Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng


Trương Thị Thùy Linh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỉ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất thiết bị điện tử - chi tiết: sản xuất sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị y tế, bán buôn máy phát điện.
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm tin học, bảo dưỡng, sửa chữa máy tính.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm- chi tiết: kinh doanh sản phẩm tin học, mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện tử, thiết bị điện tử viễn thông linh kiện điện thoại điều khiển thiết bị phát sóng.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính - chi tiết thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa máy văn phòng, sửa chữa máy móc, thiết bị y tế.
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện.
- Lắp đặt hệ thống điện - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện dân dụng.
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in: máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ, thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, bán buôn hóa chất xét nghiệm cho ngành y tế (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác - chi tiết cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ - chi tiết hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (không sản xuất tại trụ sở).
- Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng - chi tiết sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính - chi tiết: sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế biển thải, xi, mạ, điện tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị điện - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện, mua bán máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dụng cụ y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính - chi tiết tích hợp mạng cục bộ (LAN), tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - chi tiết: doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc.
- Bốc xếp hàng hóa hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hải cảng.
- Đại lý môi giới, đấu giá - chi tiết môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải đường bộ.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018
Công ty con					
Công ty CP Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội	Số 3 TT3, Dự án nhà ở ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, TP Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty CP Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình- Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình- Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	Tầng 3, tòa nhà 3B Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá).

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào năm thứ 3 kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	959.715.426	179.640.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.748.221.719	5.298.783.593
Các khoản tương đương tiền	-	11.300.000.000
	<u>2.707.937.145</u>	<u>16.778.424.433</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.768.169.175	3.321.295.381
- Công cụ dụng cụ	-	124.105.022
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.768.169.175	3.197.190.359
Dài hạn	7.698.666.572	16.123.169.049
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	18.977.108	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	6.480.650.521	5.255.604.402
- Chi phí tác quyền âm nhạc	278.383.875	-
- Chi phí khác	920.655.068	10.867.564.647
	<u>11.466.835.747</u>	<u>19.444.464.430</u>

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.124.124.755	1.956.144.227
- Công trình nhà xưởng tại Cát Lái	1.899.043.091	1.817.765.818
	<u>11.023.167.846</u>	<u>3.773.910.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	287.396.250	-	287.396.250	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mai Linh	287.396.250	-	287.396.250	-
	287.396.250	-	287.396.250	-

7.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm tại Ngân hàng thương mại.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	238.781.610.361	(1.796.987.939)	421.471.666.382	(1.270.853.396)
- Công Ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	175.180.555.004	-	393.321.806.560	-
- Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga	2.001.113.564	(305.860.549)	1.462.624.614	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	29.119.517.960	-	212.261.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.480.423.833	(1.491.127.390)	26.474.973.708	(1.270.853.396)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	238.781.610.361	(1.796.987.939)	421.471.666.382	(1.270.853.396)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	542.184.720	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	542.184.720	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.197.178.524	(10.612.240)	2.698.351.920	(10.612.240)
- Tạm ứng Công nhân viên	856.194.979	-	871.566.116	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.296.464	-	129.296.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi Nhánh Tân Định	930.277.338	-	1.392.787.500	-
- Các khoản phải thu khác	341.409.743	(10.612.240)	304.701.840	(10.612.240)
Dài hạn	57.135.680	-	31.135.680	-
- Ký cược, ký quỹ	57.135.680	-	31.135.680	-
	2.254.314.204	(10.612.240)	2.729.487.600	(10.612.240)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	8.402.181.545	-	17.872.779.348	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.603.896.067	-	28.469.534.468	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	757.746.191	-	10.875.496.949	-
Thành phẩm	48.254.261.882	-	25.465.514.207	-
Hàng hóa	35.321.954.504	(948.150.039)	25.841.812.823	(591.297.039)
Hàng gửi bán	-	-	169.679.052	-
	113.340.040.189	(948.150.039)	108.694.816.847	(591.297.039)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	52.510.112.131	26.461.850.123	5.722.704.140	111.118.571	84.805.784.965
- Mua trong năm	-	115.000.000	779.943.637	-	894.943.637
31/12/2018	<u>52.510.112.131</u>	<u>26.576.850.123</u>	<u>6.502.647.777</u>	<u>111.118.571</u>	<u>85.700.728.602</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(32.774.759.693)	(22.505.652.691)	(3.058.841.567)	(110.887.826)	(58.450.141.777)
- Khấu hao trong năm	(1.676.289.264)	(2.322.778.252)	(742.534.161)	(230.745)	(4.741.832.422)
31/12/2018	<u>(34.451.048.957)</u>	<u>(24.828.430.943)</u>	<u>(3.801.375.728)</u>	<u>(111.118.571)</u>	<u>(63.191.974.199)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	19.735.352.438	3.956.197.432	2.663.862.573	230.745	26.355.643.188
31/12/2018	<u>18.059.063.174</u>	<u>1.748.419.180</u>	<u>2.701.272.049</u>	-	<u>22.508.754.403</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 26.288.364.041 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2018	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
31/12/2018	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2018	(5.081.993.850)	(884.477.097)	(5.966.470.947)
- Khấu hao trong năm	(607.725.432)	(6.084.348)	(613.809.780)
31/12/2018	(5.689.719.282)	(890.561.445)	(6.580.280.727)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2018	21.050.199.930	6.084.348	21.056.284.278
31/12/2018	20.442.474.498	-	20.442.474.498

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 777.561.445 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	207.080.349.895	207.080.349.895	448.324.778.170	448.324.778.170
- ShenZhen ChuangWei - RGB Electronics Co., Ltd	183.663.696.985	183.663.696.985	440.355.152.183	440.355.152.183
- Công ty TNHH Vina Lộc Thiên Phú	4.259.159.638	4.259.159.638	-	-
- Pioneer Singapore	14.639.108.400	14.639.108.400	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	55.450.179	55.450.179	161.359.801	161.359.801
- Các đối tượng khác	4.462.934.693	4.462.934.693	7.808.266.186	7.808.266.186
Dài hạn	-	-	-	-
	207.080.349.895	207.080.349.895	448.324.778.170	448.324.778.170
Phải trả người bán là các bên liên quan	55.450.179	55.450.179	161.359.801	161.359.801
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	55.450.179	55.450.179	161.359.801	161.359.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	69.539.799	70.734.157.912	69.823.523.651	980.174.060
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.490.440.749	9.490.440.749	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.082.354.733	1.082.354.733	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.217.321.887	5.564.951.128	6.070.435.368	2.711.837.647
- Thuế thu nhập cá nhân	21.619.451	556.363.259	527.373.226	50.609.484
- Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	189.863.218	189.863.219	-
	3.308.481.137	87.620.130.999	87.185.990.946	3.742.621.191
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.911.049	306.911.049	45.701.129	45.701.129
	306.911.049	306.911.049	45.701.129	45.701.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.698.486.850	14.532.872.689
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam, phía Bắc	440.187.943	248.309.129
- Chi phí thuê đất	-	8.491.132.880
- Chi phí hàng nhập khẩu	214.483.880	-
- Chi phí sản xuất và chi phí vận chuyển	85.000.000	184.810.821
- Chi phí bán hàng	2.477.283.000	-
- Chiết khấu thương mại	-	4.360.729.352
- Chi phí phải trả khác	481.532.027	1.247.890.507
Dài hạn	-	-
	3.698.486.850	14.532.872.689

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	21.108.343.066	6.265.213.946
- Công Ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	986.054.145	6.112.432.993
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	-
- Các khoản Khách hàng trả tiền trước khác	122.288.921	152.780.953
Dài hạn	-	-
	21.108.343.066	6.265.213.946

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	222.247.224	15.528.733.645
- Kinh phí công đoàn	134.789.339	79.574.085
- BHXH, BHYT, BHTN	21.228.578	20.349.074
- Bảo hiểm y tế	1.828.844	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	812.416	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.588.047	15.428.810.486
+ <i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>61.059.100</i>	<i>5.425.557.600</i>
+ <i>Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân</i>	-	10.000.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>2.528.947</i>	<i>3.252.886</i>
Dài hạn	6.066.017.280	5.719.762.167
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.066.017.280	5.719.762.167
	6.288.264.504	21.248.495.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.422.354.183)	8.090.684.019	37.690.329.758	3.305.505.078	214.517.292.550
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	18.457.791.468	-	18.457.791.468
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 và 2017	-	-	-	-	(32.022.699.985)	-	(32.022.699.985)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.270.043.985)	-	(1.270.043.985)
+ Cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(21.609.040.000)	-	(21.609.040.000)
+ Cổ tức lần 1 năm 2017	-	-	-	-	(8.643.616.000)	-	(8.643.616.000)
+ Chi khen thưởng theo NQ/VTB- ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	397.777.054	-	936.084.615	1.333.861.669
- Giảm khác	-	-	-	(119.333.116)	(389.525.825)	-	(508.858.941)
31/12/2017	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.422.354.183)	8.369.127.957	23.735.895.416	4.241.589.693	201.777.386.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.422.354.183)	8.369.127.957	23.735.895.416	4.241.589.693	201.777.386.761
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	16.564.501.436	2.007.856.675	18.572.358.111
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 (*)	-	-	-	-	(9.396.945.971)	-	(9.396.945.971)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.333.781.971)	-	(1.333.781.971)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(7.563.164.000)	-	(7.563.164.000)
+ Chi khen thưởng theo NQ/VTB- ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(620.710.454)	(266.018.766)	(886.729.220)
- Phân phối lợi nhuận tại JS VTB	-	-	-	-	-	(225.000.000)	(225.000.000)
- Truy thu thuế và giảm khác	-	-	-	-	(416.391.759)	(57.428.557)	(473.820.316)
31/12/2018	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.422.354.183)	8.369.127.957	29.866.348.668	5.700.999.045	209.367.249.365

(*) Khoản phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 08/2018/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2018 và Nghị quyết 10/2018/NQ-VTB-HĐQT ngày 12/04/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
	119.820.500.000	119.820.500.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỖ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Lợi nhuận đã phân phối (*)	9.396.945.971	32.022.699.985

(*) Tại ngày 31/12/2018, Công ty có thực hiện điều chỉnh lại thuyết minh số lợi nhuận đã phân phối năm 2017 số cũ: 31.502.656.000 đồng.

18.4 CỖ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.982.050	11.982.050
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.177.530	1.177.530
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	10.804.520	10.804.520
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.4 CÁC QUỸ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.369.127.957	8.369.127.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	544.279.118.405	828.674.785.510
	<u>544.279.118.405</u>	<u>828.674.785.510</u>

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán trả lại	7.761.795.816	4.052.981.196
	<u>7.761.795.816</u>	<u>4.052.981.196</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	427.078.626.825	739.894.573.607
	<u>427.078.626.825</u>	<u>739.894.573.607</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.976.536.985	3.793.179.412
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	412.011.864	218.461.695
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.677.569	63.581.059
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.405.725	8.196.281.320
	<u>4.429.632.143</u>	<u>12.271.503.486</u>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.427.481.045	142.043.883
Chiết khấu thanh toán, bán hàng trả chậm	-	(13.374.173)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	850.555.182	1.519.893.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	112.000
Chi phí tài chính khác	-	66.889.402
	<u>2.278.036.227</u>	<u>1.715.564.963</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	17.178.336.662	16.314.068.041
Chi phí nhân viên quản lý	11.899.599.276	10.076.324.748
Chi phí vật liệu quản lý	293.911.802	272.901.462
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	316.755.414	362.055.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.864.589.918	1.944.849.557
Chi phí bằng tiền khác	2.803.480.252	3.657.936.534
Các khoản chi phí bán hàng	70.480.435.120	54.732.384.227
Chi phí nhân viên	11.414.421.833	11.116.177.364
Chi phí nguyên liệu vật liệu	550.193.366	732.941.212
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.986.062.093	541.478.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.304.434.036	18.718.238.870
Chi phí bằng tiền khác	46.225.323.792	23.623.547.947
	87.658.771.782	71.046.452.268

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.910.702.097	613.884.731.264
Chi phí nhân công	30.012.517.857	28.682.738.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.352.669.901	5.279.168.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.647.841.908	34.151.428.680
Chi phí khác bằng tiền	39.141.979.038	15.149.661.449
	421.065.710.801	697.147.728.362

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.564.501.436	18.457.791.468
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	1.333.781.971
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	10.804.520	10.804.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.533	1.585

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	147.173.741.177	40.100.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông	147.173.741.177	52.100.000.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.707.937.145	16.778.424.433
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.287.396.250	69.987.396.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	238.245.697.263	421.887.690.086
Cộng	268.241.030.658	508.653.510.769
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	207.082.878.842	458.328.031.056
Chi phí phải trả	3.698.486.850	14.532.872.689
Cộng	210.781.365.692	472.860.903.745
Trạng thái ròng	57.459.664.966	35.792.607.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	201.016.861.562	6.066.017.280	207.082.878.842
Chi phí phải trả	3.698.486.850	-	3.698.486.850
Cộng	204.715.348.412	6.066.017.280	210.781.365.692
01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	452.608.268.889	5.719.762.167	458.328.031.056
Chi phí phải trả	14.532.872.689	-	14.532.872.689
Cộng	467.141.141.578	5.719.762.167	472.860.903.745

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.707.937.145	-	2.707.937.145
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27.287.396.250	-	27.287.396.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	238.188.561.583	57.135.680	238.245.697.263
Cộng	268.183.894.978	57.135.680	268.241.030.658
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.778.424.433	-	16.778.424.433
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	69.987.396.250	-	69.987.396.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	421.856.554.406	31.135.680	421.887.690.086
Cộng	508.622.375.089	31.135.680	508.653.510.769

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

30. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2018 bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa Cùng Tổng Công ty

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	1.335.274.000	1.445.745.000
Tiền lương, thưởng	1.161.274.000	1.271.745.000
Thù lao	174.000.000	174.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
- Bán hàng	15.000.000	13.530.000
- Cổ tức đã chia	9.982.440.000	13.309.920.000
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa		
- Bán hàng	704.136.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

31.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện thuê một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã thanh toán số tiền là 8.330.535.680 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2018, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với lô đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2-KCN Cát Lái là khoản trả trước người bán, đã phát sinh từ nhiều năm nay tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất.

31.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018, cụ thể:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2017
				Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.049.864.543	72.049.864.543	(3.000.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	40.100.000.000	37.100.000.000	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.502.656.000)	(46.502.656.000)	3.000.000.000
Tổng cộng				-



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

